

UNIT 3: FRIENDS

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG) – DỊCH NGHĨA CÁC TỪ SAU SANG TIẾNG ANH

Lesson 1

No	Words		Meaning
1		(adj)	(Tóc) vàng
2		(adj)	Màu xanh dương
3		(adj)	Màu nâu
4		(adj)	Mắt kính
5		(n)	Dài
6		(adj)	Màu đỏ
7		(adj)	Ngắn, thấp
8		(adj)	Thon thả, gầy
9		(adj)	Cao

Lesson 2

No	Words		Meaning
10		(phr)	Chơi cầu lông
11		(phr)	Có tiệc nướng ngoài trời
12		(phr)	Bãi biển
13		(phr)	Làm bánh ngọt

14		(n)	Trung tâm thương mại
15		(phr)	Xem phim điện ảnh
16		(phr)	Có 1 bữa tiệc
17		(phr)	Có 1 bánh pi-za
17		(phr)	Đi bơi
18		(phr)	Xem Ti vi
19		(phr)	Chơi trò chơi điện tử

Lesson 3

No	Words		Meaning
20		(adj)	Thân thiện
21		(adj)	Buồn cười, vui nhộn
22		(adj)	Có ích
23		(adj)	Tử tế
24		(adj)	Lười biếng
25		(adj)	Ích kỷ

Further words

No	Words		Meaning
----	-------	--	---------

26		(n)	Công việc nhà
27		(n)	Nhân vật/ Tính cách
28		(n)	Bài tập về nhà
29		(n)	Thành ngữ/ sự bày tỏ
30		(n)	Quả cầu đá

B. GRAMMAR (NGŨ PHÁP)

I. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous tense).

1. Cấu tạo

+ Câu khẳng định

Công thức	S + am/ is/ are + V-ing
	- I + am + V-ing - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is + V-ing - You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are + V-ing
Ví dụ	- <i>I am studying Math now.</i> (Tôi đang học toán.) - <i>He is baking a cake.</i> (Anh ấy đang nướng bánh) - <i>She is talking on the phone.</i> (Cô ấy đang nói chuyện trên điện thoại) - <i>They are singing a song together.</i> (Họ đang hát cùng nhau một bài hát) - <i>We are preparing for our parents' wedding anniversary.</i> (Chúng tôi đang chuẩn bị cho lễ kỷ niệm ngày cưới của bố mẹ) - <i>The cat is playing with some toys.</i> (Con mèo đang chơi với mấy thứ đồ chơi)